

**CÔNG TY TNHH VIỆT HUNG NGÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT HUNG NGÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HUNG NGAN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108516858

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nhân Lễ, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979843584

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                               | 0710     |
| 2.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 4663     |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4752     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224     |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                  | 5610     |
| 7.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629     |
| 8.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                 | 0730     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4299     |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311     |
| 12. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                      | 4513     |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210     |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                   | 6619     |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                          | 7410     |
| 16. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                | 7830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8211        |
| 18. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0722        |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511(Chính) |
| 22. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512        |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773        |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0990        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 30. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520        |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 32. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6622        |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730        |
| 35. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |

